

Số: **45** /2014/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 10 tháng 12 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước  
cho các Sở, Ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh năm 2015**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 3043/QĐ-BTC ngày 28/11/2014 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh khóa VI, kỳ họp thứ 14 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2015;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi NSNN cho các Sở, Ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh năm 2015 theo Biểu đính kèm Quyết định này.

**Điều 2.** Căn cứ Dự toán ngân sách năm 2015 được giao, các cơ quan, đơn vị có nguồn thu từ phí, lệ phí sử dụng tối thiểu 40% số thu (riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu 35%, sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hoá chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao, kinh phí chi trả phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật nếu đã kết cấu trong giá dịch vụ, khám chữa bệnh) để bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2015.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh hướng dẫn thi hành Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh và Thủ trưởng các Sở, Ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Bộ Tài chính (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/cáo)
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP, CV;
- Lưu: VT, TM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Chính**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015**

*(Kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)*



*Đơn vị tính: triệu đồng*

S TT		Dự toán năm 2014	Ước TH năm 2014	Dự toán năm 2015
A	B	1	2	3
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>1.615.620</b>	<b>2.190.097</b>	<b>2.450.000</b>
1	Thu nội địa	1.029.620	1.236.097	1.350.000
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	586.000	954.000	1.100.000
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>5.015.472</b>	<b>5.944.901</b>	<b>5.450.547</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>4.785.472</b>	<b>5.714.901</b>	<b>5.147.281</b>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	1.002.744	1.197.156	1.314.200
2	Thu bổ sung từ NSTW	3.752.728	3.957.061	3.782.081
	- Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch		201.953	
	- BS thực hiện CS mới	329.588	331.968	470.735
	- Thu vốn CTMTQG và CT,DA, n/vu	808.849	808.849	771.926
	- Thu vốn dự án nước ngoài	160.000	160.000	119.600
	- Bổ sung TW /hiện cải cách tiền lương	855.861	855.861	821.390
3	Thu bổ sung từ kết dư	0	29.658	21.000
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		498.653	
5	Thu vay CTKCHKM cấp 2 và GTNT	30.000	30.000	30.000
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		2.373	
<b>II</b>	<b>Thu để lại chi q.ly qua NSNN</b>	<b>230.000</b>	<b>230.000</b>	<b>303.266</b>
	Trong đó: + Thu xổ số kiến thiết	30.000	30.000	33.000
<b>C</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>5.015.472</b>	<b>5.923.093</b>	<b>5.450.547</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>4.785.472</b>	<b>5.688.261</b>	<b>5.147.281</b>
1	Chi đầu tư phát triển	509.960	755.025	546.854
2	Chi thường xuyên	3.327.235	3.871.793	3.571.044
3	Chi dự phòng	67.080	0	87.220
4	Chi tạo nguồn TH cải cách tiền lương, chính sách ch	22.015	0	59.098
5	Chi CT KCHKM, KCH GTNT từ nguồn vay	30.000	34.382	30.000
6	Chi thực hiện chương trình MT, nhiệm vụ	828.182	1.023.688	852.065
7	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000
8	Chi nộp trả NS cấp trên		2.373	
<b>II</b>	<b>Chi sự nghiệp để lại QL qua NS</b>	<b>230.000</b>	<b>234.832</b>	<b>303.266</b>
	Tr.đó: + Chi từ nguồn thu xổ số	30.000	34.832	33.000

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2015**

*(Kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)*

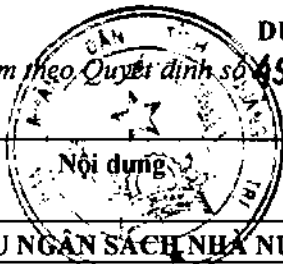
*Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>Nội dung</b>	<b>Ước TH năm 2014</b>	<b>D/toán TW năm 2015</b>	<b>DT ĐP năm 2015</b>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>6.937.842</b>	<b>5.989.081</b>	<b>6.586.347</b>
<b>A. TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>2.190.097</b>	<b>2.207.000</b>	<b>2.450.000</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>1.236.097</b>	<b>1.107.000</b>	<b>1.350.000</b>
1. Thu XNQD Trung ương	160.000	173.000	243.173
2. Thu XNQD địa phương	70.000	80.000	80.540
3. Thu ngoài quốc doanh	400.000	471.200	479.400
4. Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	6.000	6.000	7.220
5. Lệ phí trước bạ	78.580	80.000	94.300
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	612	0	0
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.740	2.800	2.800
8. Thuế thu nhập cá nhân	31.480	27.000	37.800
9. Thuế bảo vệ môi trường	55.900	63.000	67.100
10. Thu phí và lệ phí	28.350	27.000	84.000
Trong đó: - <i>Phí Trung ương</i>	<i>6.550</i>	<i>10.000</i>	<i>14.000</i>
- <i>Phí tỉnh(*)</i>	<i>15.590</i>	<i>17.000</i>	<i>61.090</i>
- <i>Phí huyện, xã</i>	<i>6.210</i>		<i>8.910</i>
11. Thu tiền sử dụng đất	243.000	120.000	186.500
12. Thu tiền thuê đất	9.220	7.000	9.000
13. Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	2.215	0	0
14. Thu khác	107.000	46.000	54.167
Trong đó: <i>Thu phạt ATGT</i>		<i>30.000</i>	<i>30.000</i>
- <i>Thu hồi qua thanh tra</i>			<i>3.167</i>
15. Các khoản thu tại xã	7.000	4.000	4.000
16. Các khoản thu khác có địa chỉ chi	34.000	0	0
<b>II. Thu từ hoạt động XNK</b>	<b>954.000</b>	<b>1.100.000</b>	<b>1.100.000</b>
1. Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	114.000	160.000	160.000
2. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	840.000	940.000	940.000
<b>B. Thu vay C/tr KCHKM cấp 2 và GTNT</b>	<b>30.000</b>		<b>30.000</b>
<b>C. Các khoản thu để lại q.ly chi qua NSNN</b>	<b>230.000</b>		<b>303.266</b>
Trong đó: <i>Thu xổ số kiến thiết</i>	<i>30.000</i>		<i>33.000</i>
<b>D. Thu bổ sung cân đối từ NSTW</b>	<b>3.957.061</b>	<b>3.782.081</b>	<b>3.782.081</b>
- <i>Thu bổ sung trong cân đối</i>	<i>1.598.430</i>	<i>1.598.430</i>	<i>1.598.430</i>
- <i>Thu bổ sung ngoài kế hoạch</i>	<i>201.953</i>		
- <i>BS thực hiện CS mới</i>	<i>331.968</i>	<i>470.735</i>	<i>470.735</i>
- <i>Thu vốn CTMTQG và CT,DA, n/vụ</i>	<i>808.849</i>	<i>771.926</i>	<i>771.926</i>
- <i>Thu vốn dự án nước ngoài</i>	<i>160.000</i>	<i>119.600</i>	<i>119.600</i>
- <i>Bổ sung TW t/hiện cải cách tiền lương</i>	<i>855.861</i>	<i>821.390</i>	<i>821.390</i>
<b>E. Thu bổ sung từ kết dư</b>	<b>29.658</b>		<b>21.000</b>
<b>F. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau</b>	<b>498.653</b>		
<b>G. Thu bổ sung cấp dưới nộp lên</b>	<b>2.373</b>		

**Ghi chú:**

(\*) Bao gồm phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) tại các cửa khẩu đường bộ: 50 tỷ đồng

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2015**  
(Kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ước TH năm 2014	D/toán TW năm 2015	Dự toán địa phương năm 2015		
			Tổng số	Tỉnh	Huyện
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>6.937.842</b>	<b>5.989.081</b>	<b>6.586.347</b>	<b>6.154.447</b>	<b>431.900</b>
<b>A. TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>2.190.097</b>	<b>2.207.000</b>	<b>2.450.000</b>	<b>2.018.100</b>	<b>431.900</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>1.236.097</b>	<b>1.107.000</b>	<b>1.350.000</b>	<b>918.100</b>	<b>431.900</b>
1. Thu XNQD Trung ương	160.000	173.000	243.173	243.173	
2. Thu XNQD địa phương	70.000	80.000	80.540	80.540	
3. Thu ngoài quốc doanh	400.000	471.200	479.400	263.880	215.520
4. Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	6.000	6.000	7.220	7.220	
5. Lệ phí trước bạ	78.580	80.000	94.300	0	94.300
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	612	0	0		
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.740	2.800	2.800		2.800
8. Thuế thu nhập cá nhân	31.480	27.000	37.800	22.990	14.810
9. Thuế bảo vệ môi trường	55.900	63.000	67.100	66.100	1.000
10. Thu phí và lệ phí	28.350	27.000	84.000	71.430	12.570
Trong đó: - Phí Trung ương	6.550	10.000	14.000	10.730	3.270
- Phí tỉnh (*)	15.590	17.000	61.090	60.700	390
- Phí huyện, xã	6.210		8.910		8.910
11. Thu tiền sử dụng đất	243.000	120.000	186.500	110.000	76.500
12. Thu tiền thuê đất	9.220	7.000	9.000	0	9.000
13. Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	2.215	0	0		
14. Thu khác	107.000	46.000	54.167	52.767	1.400
Trong đó: - Thu phạt ATGT		30.000	30.000	30.000	
- Thu hồi qua thanh tra			3.167	3.167	
15. Các khoản thu tại xã	7.000	4.000	4.000		4.000
16. Các khoản thu khác có địa chỉ chi	34.000	0	0	0	
<b>II. Thu từ hoạt động XNK</b>	<b>954.000</b>	<b>1.100.000</b>	<b>1.100.000</b>	<b>1.100.000</b>	
1. Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	114.000	160.000	160.000	160.000	
2. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	840.000	940.000	940.000	940.000	
<b>B. Thu vay C/tr KCHKM cấp 2 và GTNT</b>	<b>30.000</b>		<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	
<b>C. Các khoản thu để lại q.ly chi qua NSNN</b>	<b>230.000</b>		<b>303.266</b>	<b>303.266</b>	
Trong đó: Thu xổ số kiến thiết	30.000		33.000	33.000	
<b>D. Thu bổ sung cân đối từ NSTW</b>	<b>3.957.061</b>	<b>3.782.081</b>	<b>3.782.081</b>	<b>3.782.081</b>	
- Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430	1.598.430	
- Thu bổ sung ngoài kế hoạch	201.953				
- BS thực hiện CS mới	331.968	470.735	470.735	470.735	
- Thu vốn CTMTQG và CT,DA, n/vụ	808.849	771.926	771.926	771.926	
- Thu vốn dự án nước ngoài	160.000	119.600	119.600	119.600	
- Bổ sung TW /hiện cải cách tiền lương	855.861	821.390	821.390	821.390	
<b>E. Thu bổ sung từ kết dư</b>	<b>29.658</b>		<b>21.000</b>	<b>21.000</b>	
<b>F. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm</b>	<b>498.653</b>				
<b>G. Thu bổ sung cấp dưới nộp lên</b>	<b>2.373</b>				

Chi chú:

(\*): Bao gồm phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) tại các cửa khẩu đường bộ: 50 tỷ đồng



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)


Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự toán TW giao năm 2015	Dự toán chi địa phương năm 2015			
		Tổng số	Trong đó		
			Tỉnh	Huyện	Xã
<b>Tổng chi ngân sách địa phương quản lý</b>	<b>4.857.280</b>	<b>5.450.547</b>	<b>3.030.738</b>	<b>1.890.068</b>	<b>529.741</b>
<b>A/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>3.495.019</b>	<b>4.265.216</b>	<b>1.845.407</b>	<b>1.890.068</b>	<b>529.741</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>303.900</b>	<b>546.854</b>	<b>380.194</b>	<b>166.660</b>	<b>0</b>
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	302.900	405.400	239.740	165.660	
Trong đó:					
- Chi XD CB tập trung	182.900	182.900	122.740	60.160	
Trong đó: + Vốn XD CB tập trung phân bổ		148.900	90.240	58.660	
+ Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển (*)		29.500	28.000	1.500	
+ Chi hoàn trả vốn TW thu hồi		4.500	4.500		
- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ		47.000	18.000	29.000	
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (**)	120.000	175.500	99.000	76.500	
2. Chi thực hiện Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh (đầu tư trực tiếp xây dựng nông thôn mới)		20.000	20.000	0	
3. Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước		119.600	119.600	0	
4. Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp		854	854	0	
5. Chi đầu tư và h. trợ doanh nghiệp	1.000	1.000	0	1.000	
<b>II Chi thường xuyên</b>	<b>3.113.229</b>	<b>3.571.044</b>	<b>1.356.598</b>	<b>1.693.494</b>	<b>520.952</b>
1. Chi trợ giá, trợ cước		8.034	8.034		
2. Chi sự nghiệp kinh tế		293.952	207.701	67.132	19.119
3. Chi sự nghiệp môi trường		52.248	9.483	42.765	0
4. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	1.456.366	1.590.803	330.895	1.253.393	6.515
- Chi sự nghiệp Giáo dục		1.519.791	270.435	1.242.841	6.515

Nội dung chi	Dự toán TW giao năm 2015	Dự toán chi địa phương năm 2015			
		Tổng số	Trong đó		
			Tỉnh	Huyện	Xã
- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề		71.012	60.460	10.552	
5. Chi sự nghiệp Y tế và dân số		378.204	373.514	4.690	
6. Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	13.235	13.235	13.235		
7. Chi SN công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông		3.167	3.167		
8. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin		32.511	20.135	7.032	5.344
9. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình		20.889	12.989	7.900	
10. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao		7.737	1.404	4.909	1.424
11. Chi Bảo đảm xã hội		113.167	21.012	73.867	18.288
12. Chi Quản lý hành chính		915.316	275.924	215.279	424.113
13. Chi Quốc phòng		67.849	21.481	9.058	37.310
14. Chi an ninh		21.683	9.974	4.108	7.601
15. Chi khác ngân sách		52.249	47.650	3.361	1.238
<b>III. Chi cải cách tiền lương và chính sách an sinh xã hội</b>		<b>59.098</b>	<b>59.098</b>		
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		
<b>V. Dự phòng ngân sách</b>	<b>76.890</b>	<b>87.220</b>	<b>48.517</b>	<b>29.914</b>	<b>8.789</b>
<b>B. Chi ch/trình KCHKM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vốn vay</b>		<b>30.000</b>	<b>30.000</b>		
<b>C. Chi t/hiện CT MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.362.261</b>	<b>852.065</b>	<b>852.065</b>		
<b>D. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN</b>		<b>303.266</b>	<b>303.266</b>		
<i>Trong đó: Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết (***)</i>		<i>33.000</i>	<i>33.000</i>		

**Ghi chú:**

- (\*): Chưa bố trí trả nợ vay Ngân hàng phát triển theo Nghị quyết 02/2013/NQ-CP: 30 tỷ đồng (theo KH trả nợ vay năm 2015 đã cam kết ký với NHPT)
- (\*\*): Không bao gồm 11 tỷ đồng kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo Chỉ thị 1474/TC-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh đã bố trí ở sự nghiệp kinh tế (tương ứng 10% số thu cấp tỉnh).
- (\*\*\*) Bố trí đầu tư lĩnh vực giáo dục, y tế theo Nghị quyết của Quốc hội, Đề án giảm nghèo bền vững các xã, thôn, bản vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết 06/2012/NQ-HĐND ngày 13/4/2012 của HĐND tỉnh và chương trình nông thôn mới.


**DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỞI TỈNH NĂM 2015**  
 (Kèm theo Quyết định số 215/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

1	2	3	Trong đó	
			4	5
Tổng số	1.725	275.924	163.837	112.087
1 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	51	5.198	4.231	967
2 Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	43	4.435	3.932	503
3 Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	6.400	4.359	2.041
4 Sở Giao thông vận tải	25	2.900	2.301	599
5 Sở Tài chính	51	5.879	4.455	1.424
6 Sở Xây dựng	33	3.530	2.897	633
7 Sở Tư pháp	28	3.229	2.134	1.095
8 Sở Công Thương	37	4.685	3.063	1.622
9 Sở Tài nguyên và Môi trường	31	3.071	2.651	420
10 Sở Y tế	34	3.902	3.254	648
11 Sở Khoa học và Công nghệ	35	3.894	3.431	463
<i>Trong đó: Chi cục đo lường chất lượng</i>	12	1.243	1.122	121
12 Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	44	5.164	4.209	955
13 Sở Thông tin và Truyền thông	27	3.271	2.286	985
14 Sở Nội vụ	35	4.258	2.953	1.305
15 Sở Ngoại vụ	22	3.206	1.724	1.482
16 Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh	3	743	268	475
17 Sở Giáo dục và Đào tạo	56	7.348	6.301	1.047
18 VP Đoàn ĐB Quốc hội & HĐND tỉnh (trong đó hỗ trợ Đoàn ĐB Quốc hội 100 triệu)	32	8.657	2.948	5.709
19 Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	52	13.524	4.791	8.733
20 Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	11	9.473	871	8.602
21 Ban Dân tộc tỉnh	32	3.749	2.809	940
22 Chi cục Quản lý Thị trường	64	7.244	6.330	914
23 Thanh tra tỉnh	34	6.243	3.867	2.376
24 Phòng Công chứng số 2	3	182	182	0
25 Trung tâm Trợ giúp pháp lý	17	1.787	979	808
26 Chi cục Phát triển nông thôn	20	1.733	1.378	355
27 Chi cục Dân số KHH gia đình	15	1.386	1.143	243
28 Ban quản lý Khu kinh tế	41	4.629	3.222	1.407
29 Ban Thanh tra Giao thông	11	1.216	1.077	139
30 Ban Tôn giáo tỉnh	11	1.340	852	488
31 BQL DA ĐTXD các Khu kinh tế	11	906	662	244
32 Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	3	373	206	167
33 Trung tâm quản lý Cửa khẩu	8	869	586	283
34 Tỉnh uỷ	227	73.254	28.594	44.660
35 Báo Quảng Trị	45	3.287	2.761	526
36 UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	26	5.757	3.239	2.518
37 Tỉnh Đoàn	29	3.596	2.328	1.268
38 Hội Nông dân tỉnh	27	3.423	2.802	621
39 Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	24	4.158	2.148	2.010
40 Hội Cựu chiến binh tỉnh	14	1.795	1.281	514
41 Đoàn Khối các cơ quan tỉnh	4	498	226	272
42 Đoàn Khối các doanh nghiệp tỉnh	2	320	128	192
43 Tổng đội Thanh niên xung phong	7	689	544	145
44 Hội Nhà báo	4	845	217	628
45 Liên minh HTX và DNNQD Tỉnh	18	1.426	836	590

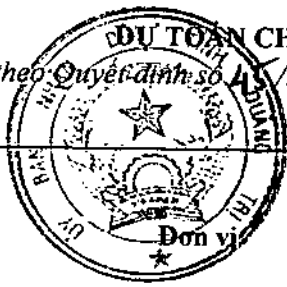


ĐƠN VỊ	Biên chế được giao	Tổng số	Trong đó		
			Chỉ con người (*)	Chỉ công việc (**)	
1	2	3	4	5	
46	Hội Chữ thập đỏ	13	1.203	894	309
47	Hội Người mù	7	587	368	219
48	Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật tỉnh	5	1.276	366	910
49	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	9	628	522	106
50	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	203	26.051	23.271	2.780
51	Trung tâm Tin học tỉnh	14	2.000	868	1.132
52	Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh	17	1.593	1.031	562
53	Chi cục Lâm nghiệp	12	1.198	1.047	151
54	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	15	1.267	982	285
55	Chi cục Bảo vệ môi trường	13	1.015	851	164
56	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	8	640	509	131
57	Trạm kiểm soát Liên Hợp - Tân Hợp		720	0	720
58	Hỗ trợ hoạt động các hội	11	4.274	1.672	2.602
	- Hội đồng y	3	379	217	162
	- Hội BT người tàn tật & trẻ mồ côi tỉnh	2	427	276	151
	- Hội Người cao tuổi tỉnh		267	142	125
	- Hội Khuyến học tỉnh	1	282	143	139
	- Hội Nạn nhân chất độc Da cam	1	271	130	141
	- Hội Kế hoạch hoá gia đình	1	350	0	350
	- Hội Từ thiện		236	126	110
	- Hội Làm vườn	2	293	112	181
	- Câu lạc bộ Đường 9		196	126	70
	- Hội Từ chính trị yêu nước		238	118	120
	- Hội Cựu thanh niên xung phong	1	286	195	91
	- Hội Y học		168	48	120
	- Hội Luật gia		169	39	130
	- Hội Di sản Văn hoá		80	0	80
	- Hội Châm cứu		50	0	50
	- Hội Cựu giáo chức tỉnh		80	0	80
	- Đoàn Luật sư		80	0	80
	- Hội Chiến sỹ Thành Cổ		0	0	0
	- Hội Khoa học kinh tế		80	0	80
	- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh		80	0	80
	- Hội Người khuyết tật		80	0	80
	- Hội Khoa học lịch sử		80	0	80
	- Câu lạc bộ thể thao Người cao tuổi		102	0	102

**Ghi chú:**

- (\*) Đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.150.000đồng/tháng

- (\*\*) Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện tiền lương theo quy định



**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHỐI TỈNH NĂM 2015**  
(Kèm theo Quyết định số 155/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự toán năm 2015	Ghi chú
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>784.385</b>	
<b>I. Chi trợ giá Bảo Quảng Trị</b>	<b>8.034</b>	
<b>II. Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>17.797</b>	
1. Hội Văn học - Nghệ thuật	1.145	
2. Tạp chí Cửa Việt	1.497	
3. Sự nghiệp văn hoá	14.575	
4. Kinh phí sáng tạo báo chí	580	Trung ương hỗ trợ
- Hội Văn học Nghệ thuật	480	
- Hội Nhà báo	100	
<b>III. Sự nghiệp Giáo dục</b>	<b>270.435</b>	
- SN giáo dục khối tỉnh	253.005	Đã trừ 10% TK chi TX: 4,007 tỷ đồng; 40% thu học phí: 5,258 tỷ đồng thực hiện tiền lương tăng thêm từ 730.000đ-1.150.000đ. Đã bố trí 4,371 tỷ đồng kinh phí t.hiện chính sách, chế độ theo ND 19/2013/ND-CP
- Chính sách hỗ trợ học sinh PTTH ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK (QĐ 12/2013/QĐ-TTg)	4.331	Giao cho Sở GDĐT phân bổ cho các trường
- Chính sách cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo ND 49/2010/ND-CP, ND 74/2013/ND-CP của chính phủ	6.189	Các đơn vị cấp tỉnh
- Chính sách đối với học sinh dân tộc bản trú	6.910	Phân bổ cho các huyện khi có số liệu báo cáo quyết toán năm 2014 và nhu cầu năm 2015 (Dự toán khối huyện đã bố trí 70% nhu cầu dự kiến)
<b>IV. Sự nghiệp Đào tạo</b>	<b>60.460</b>	
1. Trường Cao đẳng sư phạm	16.357	
2. Trường Chính trị Lê Duẩn	7.083	
3. Trường Trung học nông nghiệp	3.264	
4. Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.146	
5. Trường trung học Y tế	2.887	
6. Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT	7.236	Đã bố trí 80% dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ tiền công và dinh dưỡng vận động viên
7. Nhà thiếu nhi	1.396	

Đơn vị	Dự toán năm 2015	Ghi chú
8. Trường trung cấp nghề	3.536	
9. Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch	100	
10. Liên minh hợp tác xã và DN NQD	815	
11. Sở Lao động TB và XH	200	
- Đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	200	
12. Đào tạo Lào	5.300	Đã bao gồm đào tạo HS Lào tại trường CDSP tỉnh; đào tạo cán bộ Lào tại Trường chính trị Lê Duẩn
13. Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	4.240	
14. Đào tạo khác	700	
15. Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 12/NQ-HĐND và QĐ 23/QĐ-UBND	6.000	bao gồm HĐ tạo nguồn nhân lực
16. Hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX	200	Trung ương hỗ trợ
<b>V. Sự nghiệp Y tế</b>	<b>373.514</b>	
1. Kinh phí sự nghiệp ngành Y tế	268.098	Đã trừ 10% TK: 6,912 tỷ đồng, 35% thu viện phí: 20 tỷ đồng để thực hiện tiền lương tăng thêm 730.000 đồng - 1.150.000 đồng; Đã bố trí chế độ phụ cấp trực phẫu thuật: 2,6 tỷ đồng
2. Chi sự nghiệp dân số - kế hoạch hoá gia đình	11.375	Thực hiện Nghị quyết 06/2010/NQ-HĐND ngày 20/4/2010 về chính sách dân số
3. Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo	51.451	Mua thẻ BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số
4. Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	26.190	
5. Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ XH	6.400	
6. Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	10.000	Quyết định 14/2012/QĐ-TTg
<b>VI. Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ</b>	<b>13.235</b>	
<b>VII. Sự nghiệp CNTT và truyền thông</b>	<b>3.167</b>	
1. Văn phòng UBND tỉnh	630	
2. Sở Thông tin và Truyền thông	1.984	
3. Kinh phí Đề án 06	553	
<b>VIII. Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình</b>	<b>12.989</b>	
<b>IX. Sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>1.404</b>	
1. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	454	
2. TT Huấn luyện & Thi đấu TDTT	950	
<b>X. Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>21.012</b>	

Đơn vị	Dự toán năm 2015	Ghi chú
1. Chi bộ máy và kinh phí ĐBXH	10.030	
2. Kinh phí thực hiện mua BHYT và mai táng phí cho đối tượng theo QĐ 290, NĐ 150, QĐ 62/2011	4.708	
3. Chương trình giải quyết việc làm	2.800	Có kinh phí quản lý ban chỉ đạo 120
4. Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	2.043	
<i>Trong đó: Đối ứng c. trình bảo vệ trẻ em</i>	500	
+ <i>Sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ trẻ em</i>	730	
+ <i>Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em</i>	813	Trung ương hỗ trợ
5. Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị	240	
6. Chương trình bình đẳng giới	360	
- <i>Kinh phí hoạt động</i>	130	Vốn NSDP
- <i>Chương trình quốc gia bình đẳng giới</i>	230	Trung ương hỗ trợ
7. KP Ban chỉ đạo ĐA đào tạo nghề 1956	97	
8. KP Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững tỉnh	50	
9. Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	500	Các cụ 90, 100 tuổi
10. Đề án phát triển công tác xã hội	84	Trung ương hỗ trợ
12. ĐA trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	100	Trung ương hỗ trợ
<b>XI. Sự nghiệp chiếu bóng</b>	<b>2.338</b>	
1. Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng	2.338	
<i>Trong đó: Theo đơn đặt hàng của Nhà nước</i>	580	

**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG KHỞI TỈNH NĂM 2015**

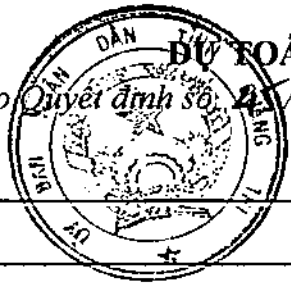
(Kèm theo Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi SN
1	2=3+4	3	4
<b>Tổng số</b>	<b>217.184</b>	<b>27.206</b>	<b>189.978</b>
<b>A. Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>207.701</b>	<b>27.206</b>	<b>180.495</b>
<b>I. Sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>61.858</b>	<b>25.170</b>	<b>36.688</b>
1. Sự nghiệp lâm nghiệp	1.071		1.071
2. Chi cục Kiểm lâm	6.322		6.322
3. Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư	8.376	4.452	3.924
4. Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường	1.804	674	1.130
5. Chi cục Bảo vệ thực vật	4.874	3.324	1.550
6. Chi cục Thú y	6.797	4.100	2.697
7. Trung tâm Điều tra quy hoạch thiết kế nông lâm	1.396	1.360	36
8. Chi cục Thủy lợi và Phòng chống bão lụt	5.203	1.259	3.944
9. Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi	6.057		6.057
10. BQL RPH Hương Hóa - Đakrông	4.410	2.447	1.963
11. BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	3.965	2.070	1.895
12. BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	1.793	759	1.034
13. Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	2.851	1.745	1.106
14. BQL Bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cỏ	804	399	405
15. Trung tâm Giống thủy sản	1.996	680	1.316
16. BQL Cảng cá Quảng Trị	2.301	866	1.435
17. Chi cục Quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	1.838	1.035	803
<b>II. Sự nghiệp Công nghiệp và xúc tiến thương mại</b>	<b>2.872</b>	<b>829</b>	<b>2.043</b>
1. T.tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	2.872	829	2.043
<b>III. Sự nghiệp giao thông</b>	<b>20.687</b>	<b>-</b>	<b>20.687</b>
1. Sửa chữa thường xuyên	8.692		8.692
2. Sửa chữa lớn	11.995		11.995
<b>IV. Sự nghiệp tài nguyên</b>	<b>13.015</b>	<b>1.207</b>	<b>11.808</b>
1. Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	3.242	668	2.574

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi SN
2. Văn phòng đăng ký QSD đất	3.012	539	2.473
3. Sở Tài nguyên và Môi trường	6.761		6.761
<b>V. Kinh phí thẩm định giá trị quyền sử dụng đất, thẩm định miễn thu thủy lợi phí</b>	<b>188</b>	<b>-</b>	<b>188</b>
1. Sở Tài chính:	188	-	188
Trong đó: + Thẩm định giá trị quyền sử dụng đất	112		112
+ Thẩm định miễn thu thủy lợi phí	76		76
<b>VI. Kinh phí duy tu, sửa chữa hạ tầng KCN, khu kinh tế, khu du lịch</b>	<b>5.233</b>	<b>-</b>	<b>5.233</b>
1. BQL Khu kinh tế tỉnh	4.806	-	4.806
Trong đó: + KP duy tu sửa chữa hạ tầng	4.424		4.424
+ KP giám sát chất lượng MT khu công nghiệp	382		382
2. Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch	427		427
<b>VII. Hoạt động xúc tiến du lịch</b>	<b>677</b>	<b>-</b>	<b>677</b>
1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	250		250
2. TT Thông tin xúc tiến du lịch	427		427
<b>VIII. Xúc tiến đầu tư</b>	<b>1.500</b>		<b>1.500</b>
<b>IX. Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai cấp tỉnh</b>	<b>9.000</b>		<b>9.000</b>
<b>X. Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí</b>	<b>54.905</b>		<b>54.905</b>
<b>XI. Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</b>	<b>19.123</b>		<b>19.123</b>
<b>XII. Kinh phí VP điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>	<b>443</b>		<b>443</b>
<b>XIII. Kinh phí thực hiện NQ 18/HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2009-2015</b>	<b>500</b>		<b>500</b>
<b>XIV. Khoản khoanh nuôi bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên</b>	<b>8.700</b>		<b>8.700</b>
<b>XV. Kinh phí phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính</b>	<b>9.000</b>		<b>9.000</b>
<b>B. Sự nghiệp môi trường</b>	<b>9.483</b>	<b>-</b>	<b>9.483</b>
1. Sở Tài nguyên và Môi trường	1.839		1.839
2. Trung tâm Quan trắc và KTMT	7.374		7.374
3. Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị	270		270



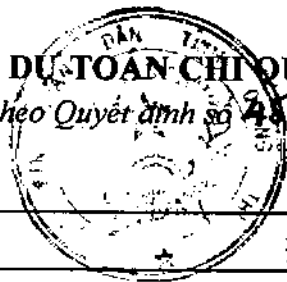
### ĐU TOÁN CHI KHÁC KHỎI TỈNH NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	DT năm 2015
<b>Tổng số</b>	<b>47.650</b>
<i>Trong đó:</i>	
- Chương trình hành động phòng chống mại dâm	210
- Chương trình quốc gia về an toàn lao động	80
- Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	8.000
- Mua xe ô tô theo chế độ	6.000
- Phục vụ Đại hội Đảng các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	25.160
- Chi khác	8.000
- Hỗ trợ Cục Thống kê thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh	200

**DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH KHỐI TỈNH NĂM 2015**  
 ( Kèm theo Quyết định số 44 /2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh )



Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	DT năm 2015
<b>Tổng số</b>	<b>31.455</b>
<b>1. Chi quốc phòng</b>	<b>21.481</b>
- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	12.161
<i>Trong đó: + KP thực hiện Đề án nâng cấp trang thiết bị bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, công tác quân sự, quốc phòng địa phương từ năm 2011-2015 (theo NQ số 12/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010)</i>	1.500
- Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	2.050
- Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	7.270
<b>2. Chi an ninh</b>	<b>5.689</b>
- Công an tỉnh	3.389
<i>Trong đó: có kinh phí trang cấp BVDP toàn tỉnh</i>	319
- Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	2.300
<b>3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ An ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương</b>	<b>4.285</b>

**Ghi chú:**

- Chi nhiệm vụ Quốc phòng gồm: Chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ địa phương; Chi huấn luyện dự bị động viên theo Pháp lệnh và Quy định của Chính phủ; Chi đào tạo xã đội trưởng;
- Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo hậu cần địa phương; Kinh phí hoạt động BCD xây dựng cơ sở; Chi công tác quy tập mộ liệt sỹ; Kinh phí mua báo QĐND theo Thông tư 77/2011/TT-BQP ngày 23/5/2011; KP thực hiện Đề án nâng cấp trang thiết bị bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, công tác quân sự, quốc phòng địa phương từ năm 2011-2015 (Theo Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010 của HĐND tỉnh);
- Công an tỉnh có kinh phí mua TTB phòng cháy, chữa cháy và trang cấp bảo vệ dân phố theo Nghị định 38/NĐ-CP; Kinh phí phục vụ nhiệm vụ giáo dục an ninh - quốc phòng: 100 triệu đồng; KP hoạt động của BCD bảo vệ bí mật Nhà nước: 90 triệu; KP hoạt động BCD về nhân quyền: 90 triệu đồng; KP phục vụ công tác phát huy vai trò người có uy tín trong ĐBDTTS trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo CT 06/2008/CT-TTg: 90 triệu đồng



**DỰ TOÁN CHI VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2015**  
( Kèm theo Quyết định **AS/2014/QĐ-UBND** ngày 10 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)



*Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>TT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>DT năm 2015</b>
	<b>Tổng số</b>	<b>854</b>
1	Dự án vốn JICA	180
5	Dự án VNEN (Sở Giáo dục và đào tạo)	174
6	Dự án WB-FCPF (Chi cục kiểm lâm)	500

**DỰ TOÁN THU CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHỐI TỈNH NĂM 2015(\*)**

(Kèm theo Quyết định số **45/2014/QĐ-UBND** ngày **10** tháng **12** năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn: triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	DT thu năm 2015	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN năm 2015						
			Tổng số	Chi phí (nếu có)	40% để CCTL			Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại	Chênh lệch thu chi thực hiện cân đối ngân sách (***)
					Tổng số	Thực hiện CCTL từ 730.000 đ- 1.150.000 đ (**)	Để lại đơn vị thực hiện CCTL năm 2015 (nếu có)		
1	2	3=4+5+8	4	5=6+7	6	7	8	9	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>270.266</b>	<b>270.266</b>	<b>151.859</b>	<b>37.321</b>	<b>27.226</b>	<b>10.095</b>	<b>63.428</b>	<b>17.658</b>
<b>I</b>	<b>Quản lý hành chính</b>	<b>7.350</b>	<b>7.350</b>	<b>2.767</b>	<b>1.189</b>	<b>715</b>	<b>474</b>	<b>2.731</b>	<b>663</b>
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	180	180		72	72		108	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	80	80		32		32	48	
3	Sở Giao thông vận tải	2.942	2.942	2.767	70	70		105	
4	Sở Xây dựng	350	350		140	140		210	
5	Sở Tư pháp	140	140		57	57		83	
6	Sở Công Thương	50	50		20		20	30	
7	Sở Tài nguyên & Môi trường	151	151		60	60		91	
8	Sở Y tế	240	240		96	96		144	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	26	26		10	10		16	
10	Chi cục Đo lường chất lượng	200	200		30	30		170	
11	Phòng Công chứng số 2	300	300		120	120		150	30
12	Báo Quảng Trị	2.541	2.541		422		422	1.486	633
13	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	150	150		60	60		90	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>2.178</b>	<b>2.178</b>	<b>2.178</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Trung tâm Bảo tồn di tích	2.178	2.178	2.178	0				
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>	<b>13.145</b>	<b>13.145</b>		<b>5.258</b>	<b>5.258</b>	<b>0</b>	<b>5.156</b>	<b>2.731</b>
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp đào tạo</b>	<b>4.357</b>	<b>4.357</b>	<b>0</b>	<b>1.743</b>	<b>1.060</b>	<b>683</b>	<b>2.014</b>	<b>600</b>
1	Trường Cao đẳng Sư phạm	1.707	1.707	0	683		683	424	600
2	Trường Trung học Nông nghiệp và PTN	180	180		72	72		108	
3	Trường Trung học Y tế	2.200	2.200		880	880		1.320	
4	Trường Trung cấp nghề	270	270		108	108		162	
<b>V</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>225.678</b>	<b>225.678</b>	<b>143.005</b>	<b>28.938</b>	<b>20.000</b>	<b>8.938</b>	<b>43.735</b>	<b>10.000</b>
<b>VI</b>	<b>Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình</b>	<b>12.500</b>	<b>12.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.935</b>	<b>3.565</b>
1	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	12.500	12.500		0			8.935	3.565
<b>VII</b>	<b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>900</b>	<b>900</b>	<b>0</b>	<b>66</b>	<b>66</b>	<b>0</b>	<b>735</b>	<b>99</b>
1	TT giới thiệu việc làm	900	900		66	66		735	99
<b>VIII</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>4.158</b>	<b>4.158</b>	<b>3.909</b>	<b>127</b>	<b>127</b>	<b>0</b>	<b>122</b>	<b>0</b>

STT	ĐƠN VỊ	DT thu năm 2015	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN năm 2015						
			Tổng số	Chi phí (nếu có)	40% để CCTL			Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại	Chênh lệch thu chi thực hiện cân đối ngân sách (***)
					Tổng số	Thực hiện CCTL từ 730.000 đ- 1.150.000 đ (**)	Để lại đơn vị thực hiện CCTL năm 2015 (nếu có)		
1	2	3=4+5+8	4	5=6+7	6	7	8	9	
1	Chi cục Bảo vệ thực vật	3	3	3	0	0		0	
2	Chi cục Thú y	3.600	3.600	3.397	81	81		122	
3	Chi cục KT và BVNL Thủy sản	84	84	50	34	34		0	
4	BQL Cảng cá Quảng Trị	438	438	438	0	0		0	
5	Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	9	9	6	3	3		0	
6	Văn phòng Đăng ký QSD Đất	24	24	15	9	9		0	

**Ghi chú**

(\*) Theo quy định tại điểm 3, Điều 9 và điểm 8, Điều 10 Thông tư số 84/2014/TT-BTC ngày 27/6/2014 hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN

(\*\*) Đơn vị sử dụng để thực hiện cải cách tiền lương từ 730.000 đồng-1.150.000 đồng (Ngân sách đã khấu trừ khi giao dự toán cho đơn vị).

(\*\*\*) Ngân sách đã khấu trừ khi giao dự toán cho đơn vị